

CTY CỔ PHẦN ĐT CN XNK ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
MST : 0310103090

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
QUÝ 3/2019

...



Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.600.906.258	186.105.852.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		374.070.001	664.135.126
1. Tiền	111		374.070.001	664.135.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.600.000.000	3.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.600.000.000	3.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.253.110.838	164.397.326.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118.325.051.120	85.846.644.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		143.876.799.718	78.056.396.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		51.260.000	494.285.139
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		16.846.491.322	9.605.281.665
1. Hàng tồn kho	141		16.846.491.322	9.605.281.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.527.234.097	7.639.109.632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.095.105.888	2.583.809.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.431.628.209	5.054.800.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		500.000	500.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338.304.818.333	212.525.944.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.084.911.183	909.090.909
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.084.911.183	909.090.909
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		204.885.421.184	210.633.759.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221		204.885.421.184	198.071.936.067
- Nguyên giá	222		272.877.971.274	243.453.870.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.992.550.090)	(45.381.934.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	12.561.823.332
- Nguyên giá	225		-	18.205.024.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(5.643.201.052)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132.334.485.966	983.093.982
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132.334.485.966	983.093.982
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		654.905.724.591	398.631.796.951
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		501.411.302.798	255.160.880.083
I. Nợ ngắn hạn	310		288.739.322.956	160.258.206.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35.120.110.231	12.538.243.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		396.600.000	140.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.571.450.287	3.806.006.649
4. Phải trả người lao động	314		1.536.800.013	1.774.413.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	585.084.988
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		178.717.362.425	3.852.458.393
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		69.397.000.000	137.562.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		212.671.979.842	94.902.673.459
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		212.671.979.842	94.902.673.459
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

09
 TY
 AN
 G NG
 P KH
 DƯ
 HỒ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.494.421.793	143.470.916.868
I. Vốn chủ sở hữu	410		153.494.421.793	143.470.916.868
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.494.421.793	23.470.916.868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.488.453.521	13.382.723.871
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.005.968.272	10.088.192.997
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		654.905.724.591	398.631.796.951

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ XUÂN YẾN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

VÕ ANH THỊNH

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN KIM SA

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III/2019

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98,150,513,248	60,284,311,918	263,408,991,291	185,588,091,983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		238,332,046	33,774,855	361,896,737	75,869,822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		97,912,181,202	60,250,537,063	263,047,094,554	185,512,222,161
4. Giá vốn hàng bán	11		90,180,776,015	50,162,944,538	234,069,720,075	165,102,642,346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,731,405,187	10,087,592,525	28,977,374,479	20,409,579,815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		792,232	528,412	1,787,531	1,453,977
7. Chi phí tài chính	22		3,283,739,875	3,203,215,682	10,079,210,731	6,720,684,968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,283,739,875	3,203,215,682	3,283,739,875	6,720,684,968
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		77,592,727	31,840,000	77,592,727	31,840,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,210,325,782	1,989,289,326	6,261,763,862	4,711,232,869
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2,160,539,035	4,863,775,929	12,560,594,690	8,947,275,955
12. Thu nhập khác	31		-	400,000,000	5,025,098	1,402,785,054
13. Chi phí khác	32		53,784,588	1,914,705,955	58,159,448	2,185,765,744
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(53,784,588)	(1,514,705,955)	(53,134,350)	(782,980,690)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,106,754,447	3,349,069,974	12,507,460,340	8,164,295,265
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		421,350,889	669,813,995	2,501,492,068	1,749,846,882
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,685,403,558	2,679,255,979	10,005,968,272	6,414,448,383
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		140	223	834	535
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		140	223	834	535

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

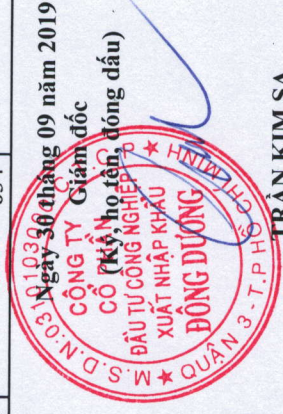
(Handwritten signature)

LÊ THỊ XUÂN YẾN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

VÕ ANH THỊNH



TRAN KIM SA

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,507,460,340	8,164,295,265
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16,967,415,047	17,571,737,637
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản n	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,420,025)	-
- Chi phí lãi vay	06		10,079,210,731	6,720,684,968
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		39,552,666,093	32,456,717,870
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		153,480,245,551	3,717,050,673
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,241,209,657)	(22,475,989,489)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thu	11		24,117,278,088	5,337,604,318
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		488,703,175	(1,810,075,977)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,088,643,821)	(6,720,684,968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,191,492,376)	(771,572,373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	48,289,967,585
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1,725,478,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		201,117,547,053	56,297,539,079
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(402,105,107,778)	(15,684,752,092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,600,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,420,025	658,382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(422,703,687,753)	(15,684,093,710)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		342,731,257,800	(3,558,198,440)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117,070,296,509)	(21,136,418,725)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4,364,885,716)	(12,093,512,226)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		221,296,075,575	(36,788,129,391)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(290,065,125)	3,825,315,978
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		664,135,126	4,337,480,604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		374,070,001	8,162,796,582

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

LÊ THỊ XUÂN YẾN

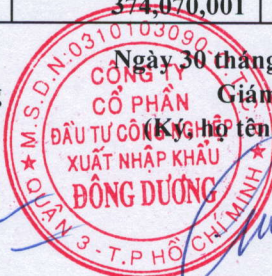
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

VÕ ANH THỊNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN KIM SA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng

Bảng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Bán hàng hóa, mìn cửa và dịch vụ cấp hơi nhiệt

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh của Công ty là 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính) và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Tiền mặt	208,706,972	753,926,381
- Tiền gửi ngân hàng	165,363,029	146,748,490
- Tiền đang chuyển		
Cộng	374,070,001	900,674,871

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý III.2019			Quý II.2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Quý III.2019		Quý II.2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20,600,000,000	20,600,000,000	17,700,000,000	17,700,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Quý III.2019			Quý II.2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	118,325,051,120	131,463,108,407
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Gia Phú	20,411,734,750	
- Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Thiết bị Thống nhất	38,295,247,427	60,726,879,345
- Công ty CP Giấy Đồng Tiến Long An	1,648,939,034	1,258,409,122
- Chi nhánh Công ty PEPSICO Việt Nam tại TP.Cần Thơ	2,834,196,060	3,094,241,832
- Công ty TNHH Nhà Máy Bia HEINEKEN Việt Nam	4,653,817,238	7,446,557,757
- Công ty TNHH Giấy Yuen Foong Yu (VN)	1,003,917,905	981,700,607
- Công Ty CP Tôn Đông Á	1,338,645,999	2,480,669,926
- Công Ty TNHH Hàng Hải Phú Cường	33,356,000,000	33,356,000,000
- Đối tượng khác	14,782,552,707	22,118,649,818
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Các khoản trả trước người bán

Chi tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	143,876,799,718	156,565,325,578
! Công ty TNHH Xây Dựng Và Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	1,465,902,366	27,196,652,366
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	51,973,894,000	30,906,291,000
! Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	600,330,528	
- Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Việt Sơn	20,705,173,726	27,624,467,526
- CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG NAM KHANG	17,543,608,000	20,696,344,000
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LƯƠNG HIẾP	35,647,576,000	13,457,896,000
- CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ HỒNG THỊNH	12,481,344,000	4,381,344,000
- Đối tượng khác	3,458,971,098	32,302,330,686
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chi tiêu	Quý III.2019		Quý II.2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	51,260,000		51,260,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	1,084,911,183		909,090,909	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	1,136,171,183		960,350,909	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	Quý III.2019		Quý II.2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Quý III.2019			Quý II.2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Quý III.2019		Quý II.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5,898,442,093		6,541,307,089	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,790,695,082		3,470,905,376	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	9,157,354,147		10,444,017,859	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	16,846,491,322		20,456,230,324	

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Quý III.2019		Quý II.2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Quý III.2019		Quý II.2019	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm;				
- XDDB;		132,334,485,966		79,503,252,748
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	7,382,946,431	264,895,869,991		599,154,852				272,877,971,274
- Mua trong kỳ								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng do chuyển từ tscđ thuê tài chính								
- Tăng do nâng cấp								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	7,382,946,431	264,895,869,991		599,154,852				272,877,971,274
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	2,373,787,505	59,377,201,099		467,421,430				62,218,410,034
- Khấu hao trong kỳ	169,110,675	5,602,929,381		2,100,000				5,774,140,056
- Tăng do chuyển từ tscđ thuê tài chính								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	2,542,898,180	64,980,130,480		469,521,430				67,992,550,090
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu kỳ	5,009,158,926	205,518,668,892		131,733,422				210,659,561,240
- Tại ngày cuối kỳ	4,840,048,251	199,915,739,511		129,633,422				204,885,421,184

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ								
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ								
- Khấu hao trong kỳ								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu kỳ								
- Tại ngày cuối kỳ								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, traghetti	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ							
- tăng Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/07/2019	Giảm trong quý	Tăng trong quý	30/09/2019
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	30/09/2019	01/07/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2,095,105,888	2,272,861,487
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		1,873,975,261
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	2,095,105,888	4,146,836,748

14. Tài sản khác

Chi tiêu	30/09/2019	01/07/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

15. a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2019		Trong quý		01/07/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	69,397,000,000	69,397,000,000	25,900,000,000	199,169,000,000	242,666,000,000	242,666,000,000
- Vay ngân hàng	69,397,000,000	69,397,000,000	25,900,000,000	27,493,000,000	70,990,000,000	70,990,000,000
- Vay cá nhân (*)				171,676,000,000	171,676,000,000	171,676,000,000
b) Vay dài hạn đến hạn trả						
c) Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
Cộng	69,397,000,000	69,397,000,000	25,900,000,000	199,169,000,000	242,666,000,000	242,666,000,000

(*) Điều chỉnh khoản vay cá nhân qua khoản phải trả khác.

b) Số vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2019		01/07/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	212,671,979,842		181,909,248,492	
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	212,671,979,842		181,909,248,492	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2019		01/07/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35,120,110,231	35,120,110,231	47,414,146,280	47,414,146,280
Công Ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư XNK Thiên Ý	12,425,779,000	12,425,779,000	32,249,298,000	32,249,298,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	22,694,331,231	22,694,331,231	15,164,848,280	15,164,848,280
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	35,120,110,231	35,120,110,231	47,414,146,280	47,414,146,280
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác	-	-		
Cộng	-	-		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/07/2019	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	30/09/2019
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	49,037,912		49,037,912	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		1,819,134,626	1,819,134,626	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,577,140,972	421,350,889	1,100,700,000	3,488,454,463
- Thuế thu nhập cá nhân	37,584,120	30,153,791		67,798,849
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15,196,975			15,196,975
Cộng	3,678,959,979	2,270,639,306	2,968,872,538	3,571,450,287
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/07/2019
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Dự chi lãi vay		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/07/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	2,934,962,127	2,703,831,082
- Bảo hiểm y tế	124,674,720	83,882,745
- Bảo hiểm thất nghiệp	229,408,617	211,263,197
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	600,000,000	600,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	174,828,316,961	669,480,809
Cộng	178,717,362,425	4,268,457,833
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/07/2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	30/09/2019			01/07/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/07/2019
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/07/2019
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	120,000,000,000						23,460,533,302		143,460,533,302
- Tăng vốn trong quý trước									
- Lãi trong kỳ trước							8,348,484,933		8,348,484,933
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong quý trước									
- Lỗ trong quý trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu quý này	120,000,000,000						31,809,018,235		151,809,018,235
- Tăng vốn trong quý này									
- Lãi trong quý này							1,685,403,558		1,685,403,558
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong quý này									
- Lỗ trong quý này									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	120,000,000,000						33,494,421,793		153,494,421,793

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/07/2019
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	120,000,000,000	120,000,000,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/07/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,000,000,000	
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/07/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/09/2019	01/07/2019
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: 2,331,000.00

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	64,110,369,920	65,022,858,944
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,040,143,328	29,939,739,728
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	98,150,513,248	94,962,598,672
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Chiết khấu thương mại	238,332,046	80,179,477
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	65,506,470,717	60,900,599,208
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24,674,305,298	20,434,290,737
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	90,180,776,015	81,334,889,945

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	792,232	627,793
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	792,232	627,793

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Lãi tiền vay	3,283,739,875	3,804,903,946
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	3,283,739,875	3,804,903,946

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		5,025,098
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		5,025,098

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	53,784,588	4,374,860
- Các khoản khác.		
Cộng	53,784,588	4,374,860

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,210,325,782	2,011,819,880
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2,210,325,782	2,011,819,880
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	77,592,727	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	77,592,727	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,253,074,900	8,040,203,727
- Chi phí nhân công	2,944,087,460	2,606,053,909
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,774,140,056	5,634,990,424
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,270,689,004	902,171,986
- Chi phí khác bằng tiền	676,717,773	910,335,710
Cộng	19,918,709,193	18,093,755,756

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	421,350,889	1,546,210,351
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	421,350,889	1,546,210,351

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Quý III.2019	Quý II.2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:


- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác


IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Xuân


 Võ Anh Thịnh



Trần Kim Sa